

CTCP Phát triển năng lượng Sơn Hà (HNX)

Ngành: Năng lượng thay thế

Giá	10,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-9.4%	-6.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 15,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	102
Số lượng CPLH (CP)	9,585,511
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,575
Sở hữu nước ngoài	1.41%
Beta	0.40

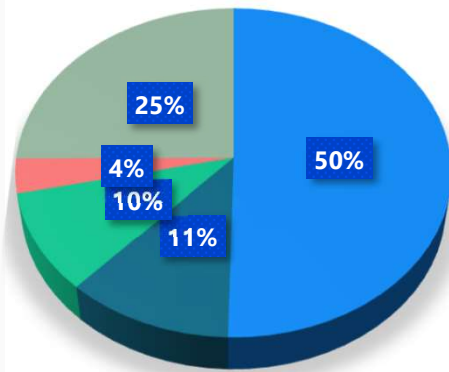
CTCP Quốc tế Sơn Hà

Hoàng Mạnh Tân (Giám đốc)

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Đàm Quang Hùng

Cơ cấu cổ đông



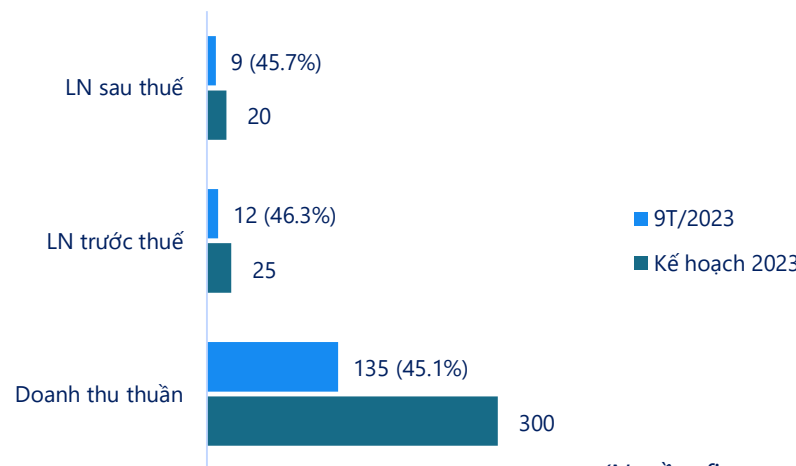
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

50.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↑ 3.8 | +8.2%

Cùng kỳ: ↓ 10.2 | -16.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

135.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↓ 48.5 | -26.4%

LN thuần

Q3 2023

3.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↑ 0.2 | +4.3%

Cùng kỳ: ↓ 0.9 | -20.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

8.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↓ 3.8 | -30.6%

LNTT

Q3 2023

4.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↑ 0.2 | +4.3%

Cùng kỳ: ↓ 2.0 | -33.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

11.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↓ 4.3 | -26.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SHE

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	50.9	61.0	-16.7%	135.4	183.8	-26.4%
Giá vốn hàng bán	42.6	51.9	-18.0%	112.1	159.0	-29.5%
Lợi nhuận gộp	8.3	9.1	-8.9%	23.2	24.9	-6.5%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.3	-68.2%	0.7	0.9	-22.1%
Chi phí tài chính	1.2	1.3	-8.0%	4.7	3.5	35.5%
Chi phí lãi vay	1.0	1.3	-21.4%	4.4	3.4	31.3%
Chi phí bán hàng	1.0	1.1	-7.3%	3.9	2.7	44.8%
Chi phí QLDN	2.3	2.2	6.9%	6.8	7.3	-7.0%
LN thuần từ HĐKD	3.8	4.7	-20.1%	8.5	12.3	-30.6%
LN khác	0.2	1.3	-83.5%	3.0	3.5	-13.9%
LN trước thuế	4.0	6.0	-33.6%	11.6	15.8	-26.9%
Thuế TNDN	0.9	1.2	-26.9%	2.4	3.2	-23.4%
Lợi nhuận sau thuế	3.1	4.8	-35.3%	9.1	12.7	-27.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.1	4.8	-35.3%	9.1	12.7	-27.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 8.6	- 14.7	- 13.0	7.4	27.9	- 7.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 3.0	1.0	2.4	6.3	2.6	8.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.4	16.2	14.7	16.5	30.4	0.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 2.1	2.5	0.7	2.7	0.1	0.7

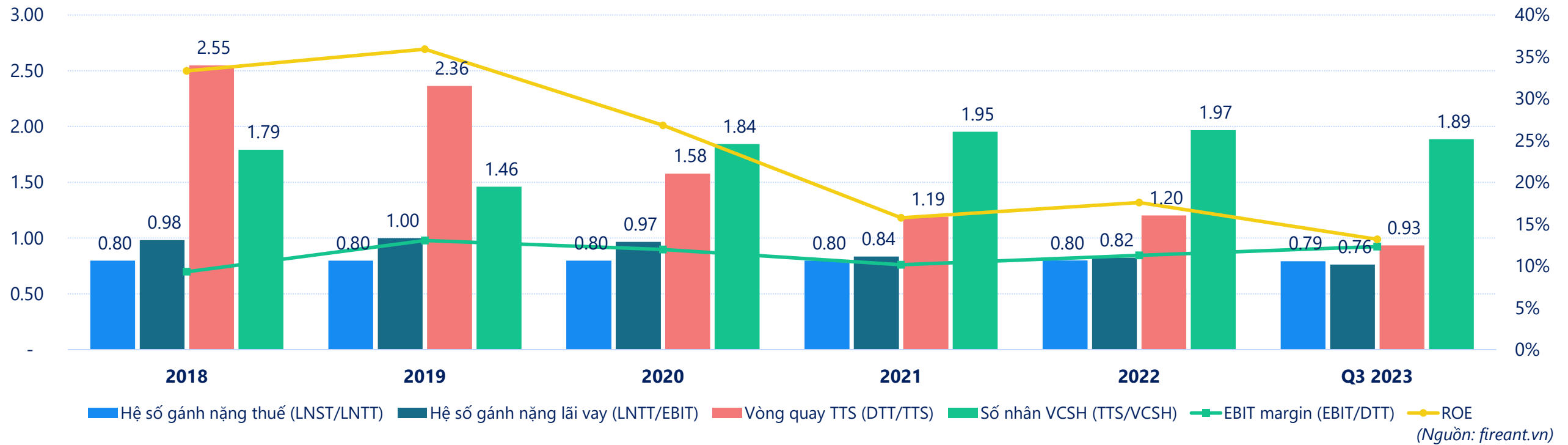
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	188.5	223.2	-15.6%	87.5%
Tiền và tương đương tiền	1.1	3.0	-64.4%	0.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	3.2	9.2	-65.6%	1.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	97.0	128.6	-24.6%	45.0%
Hàng tồn kho	85.5	78.4	9.0%	39.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.8	4.0	-54.8%	0.8%
Tài sản dài hạn	26.8	28.9	-7.1%	12.5%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	25.5	27.7	-8.1%	11.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.3	1.2	15.5%	0.6%
Tổng cộng tài sản	215.3	252.0	-14.6%	100.0%
Nợ phải trả	85.3	130.9	-34.8%	39.6%
Nợ ngắn hạn	79.2	118.3	-33.1%	36.8%
Nợ vay ngắn hạn	49.6	90.4	-45.1%	23.1%
Nợ dài hạn	6.1	12.6	-51.1%	2.9%
Nợ vay dài hạn	5.2	11.6	-55.4%	2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	129.9	121.1	7.3%	60.4%
Vốn chủ sở hữu	129.9	121.1	7.3%	60.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SHE

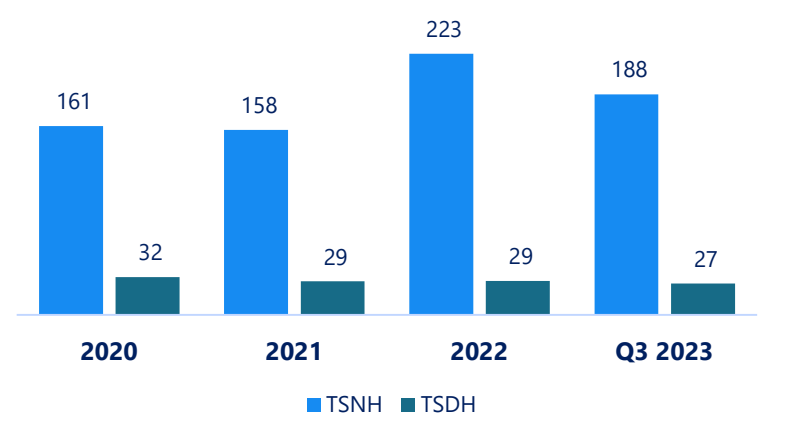
Phân tích Dupont



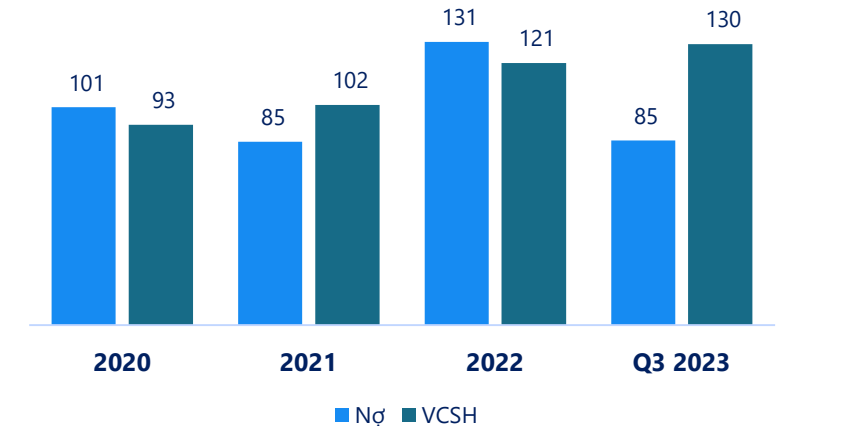
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SHE

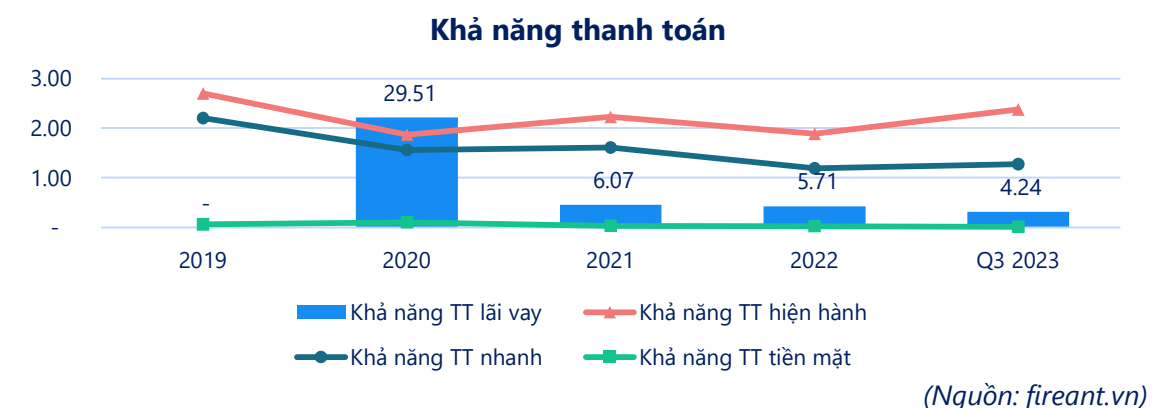
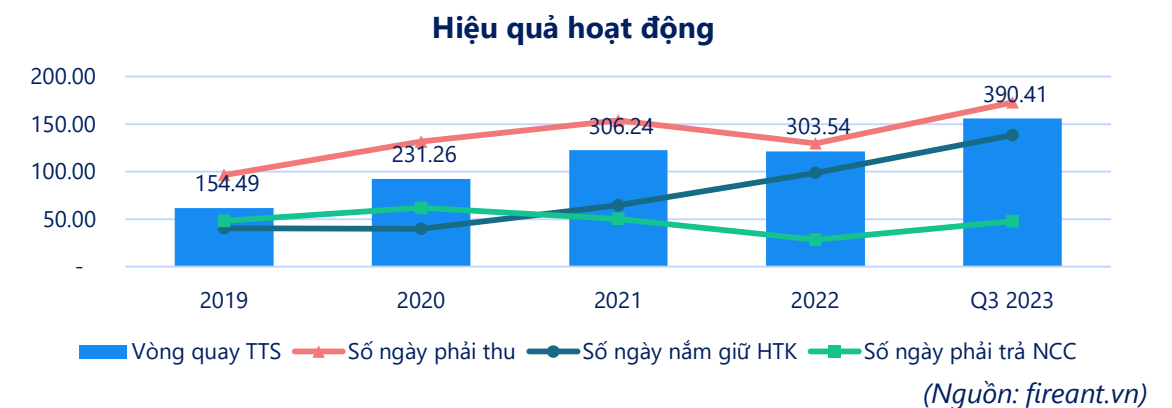
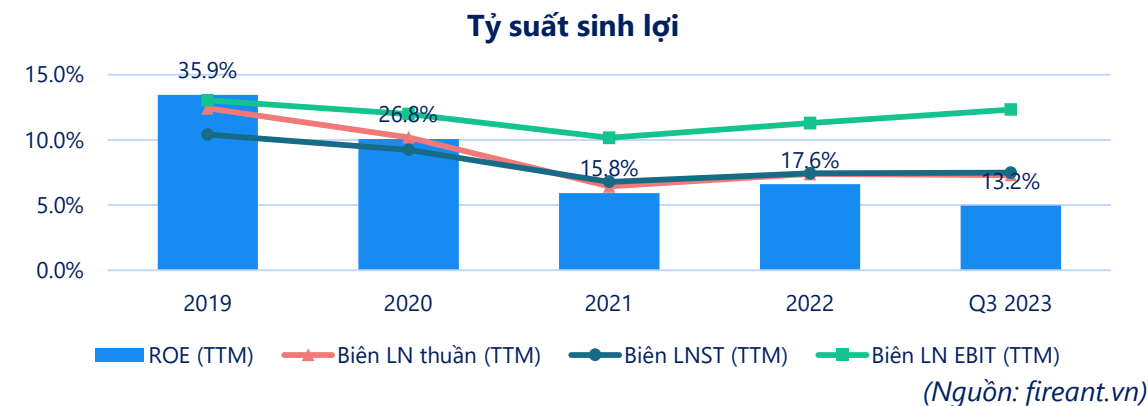
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.8%	12.4%	10.2%	6.4%	7.4%	7.3%
Biên LNST (TTM)	7.3%	10.4%	9.2%	6.8%	7.4%	7.5%
Biên LN EBIT (TTM)	9.3%	13.0%	12.0%	10.2%	11.3%	12.3%
ROE (TTM)	33.3%	35.9%	26.8%	15.8%	17.6%	13.2%
ROA (TTM)	18.6%	24.6%	14.6%	8.1%	8.9%	7.0%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	92.9	96.5	131.9	154.0	129.7	173.0
Số ngày nắm giữ HTK	42.3	40.6	39.9	64.8	98.9	138.5
Số ngày phải trả NCC	51.1	48.0	61.9	50.3	28.2	47.8
Vòng quay TSCĐ	64.6	53.5	14.5	8.0	9.7	8.2
Vòng quay TTS	143.3	154.5	231.3	306.2	303.5	390.4

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.5	2.7	1.9	2.2	1.9	2.4
Khả năng TT nhanh	2.5	2.2	1.6	1.6	1.2	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	56.0	-	29.5	6.1	5.7	4.2

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,222	5,139	3,455	1,920	2,046	1,680
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,271	15,326	14,099	12,749	12,639	13,556
P/E	-	2.9	5.1	7.9	4.4	6.3
P/B	-	1.0	1.2	1.2	0.7	0.8
P/S	-	0.3	0.4	0.5	0.3	0.5

(Nguồn: fireant.vn)



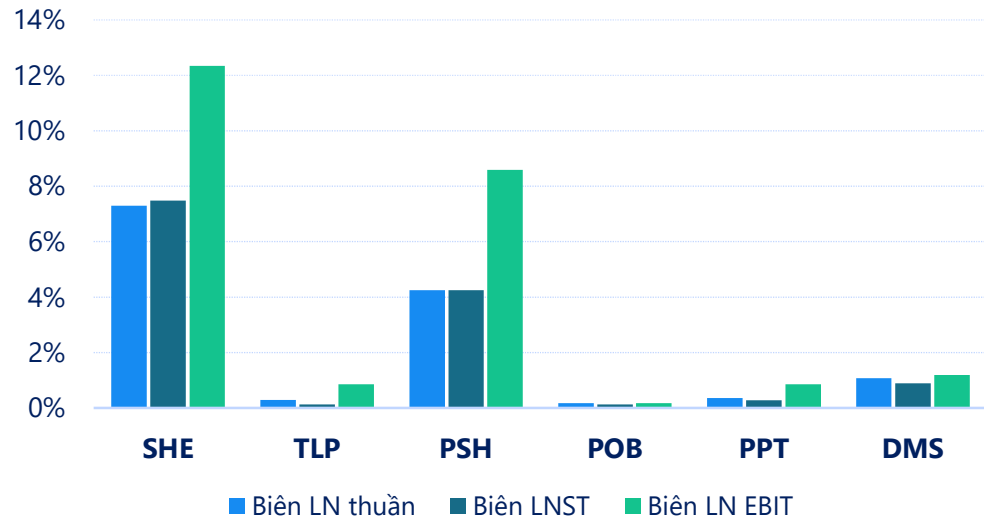
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SHE

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SHE	135.4	-26.4%	9.1	-27.8%	6.8%	6.9%
TLP	14,500.5	-21.9%	102.5	246.9%	0.7%	-0.4%
PSH	5,360.9	4.2%	277.5	214.8%	5.2%	-4.7%
POB						
PPT	2,222		7		0.3%	
DMS						

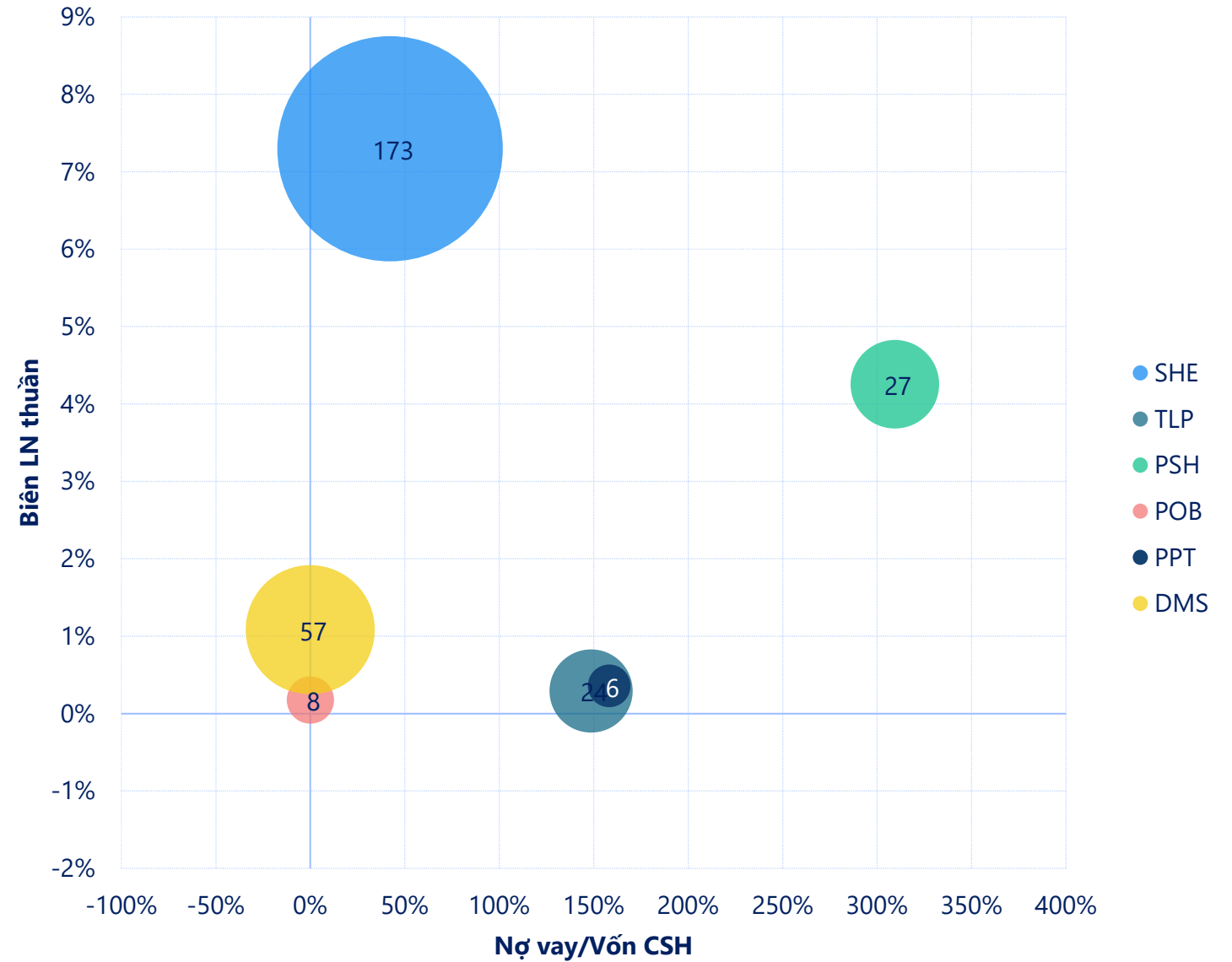
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)